

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (NTT)

## CTCP Dệt - May Nha Trang

Ngày 29/12/2023	6,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	-6.8%	-

DT thuần 2023
801
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.0  6.6%

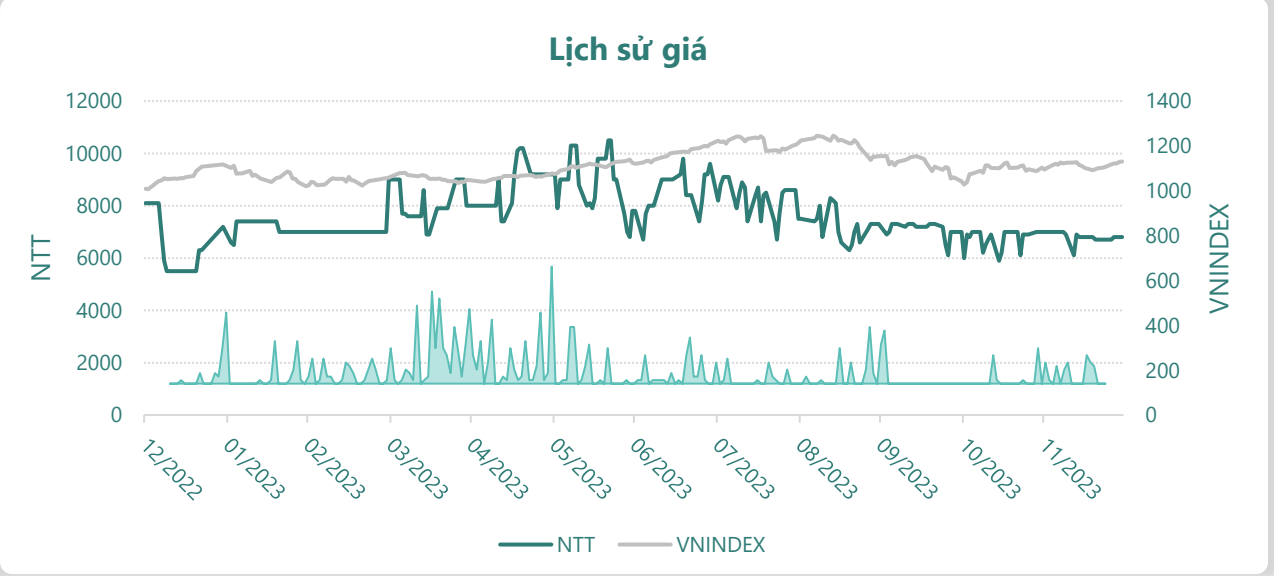
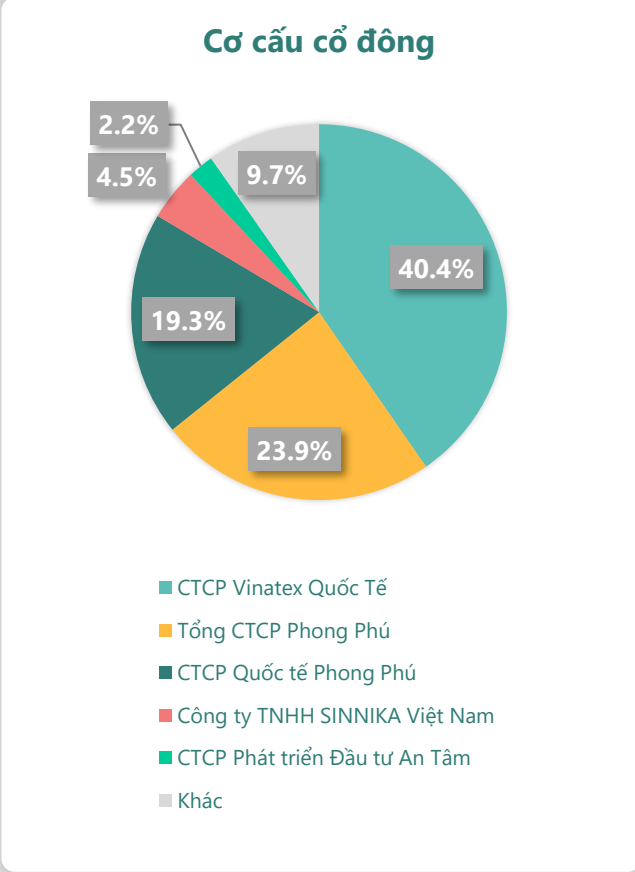
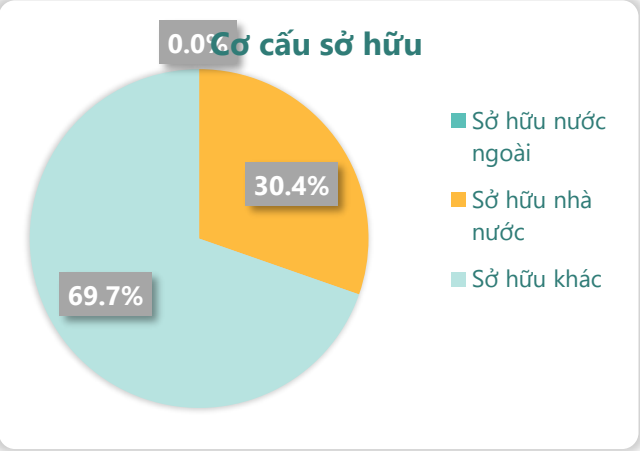
LN thuần 2023
-15.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.0  -262%

LN sau thuế 2023
-16.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.0  -1197%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.2%
YoY: +/-▼ 1.8%

ROE 2023
-9.9%
YoY: +/-▼ 10.9%

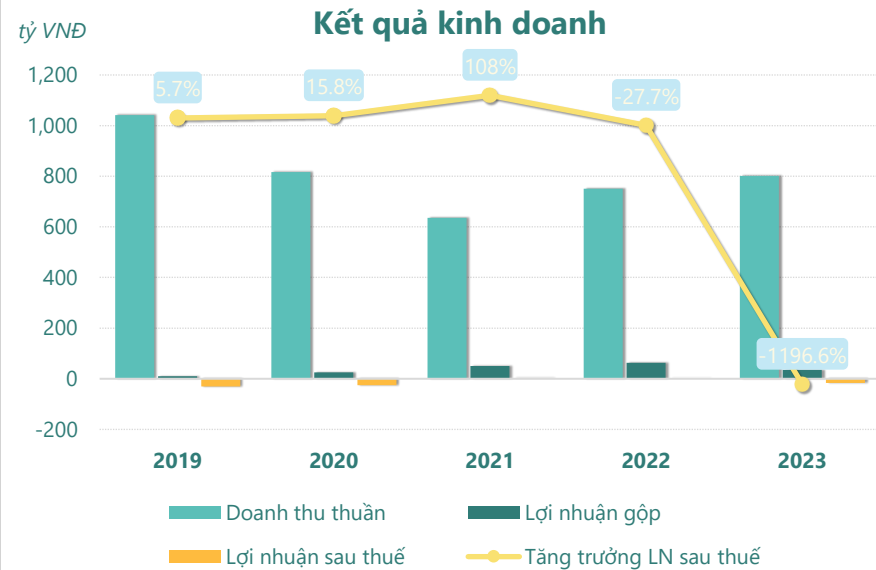
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,500 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160
Số lượng CPLH (CP)	23,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	195
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.27)
EPS	-750
P/E	-9.1



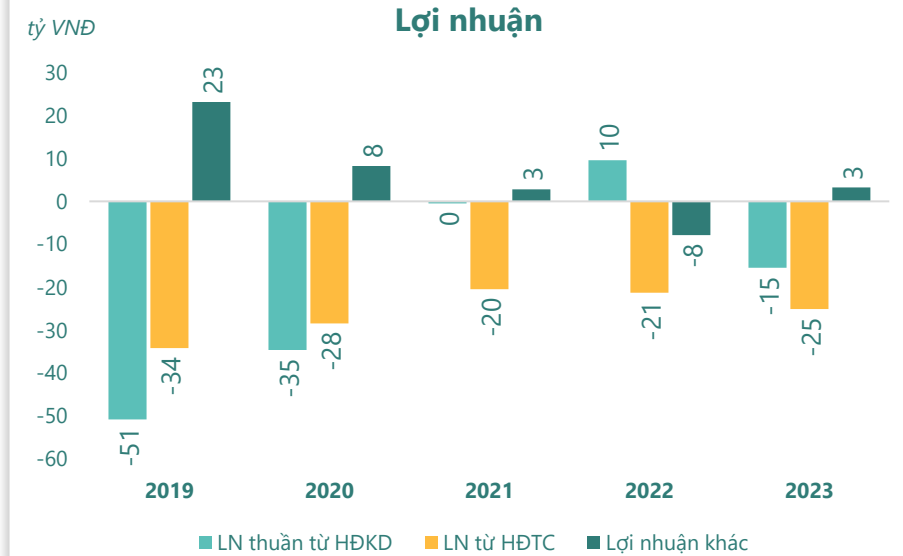
Kết quả kinh doanh **NTT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **800.9** tỷ đồng **tăng 6.60%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 1197%** chỉ còn **-16.48** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -9.90% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

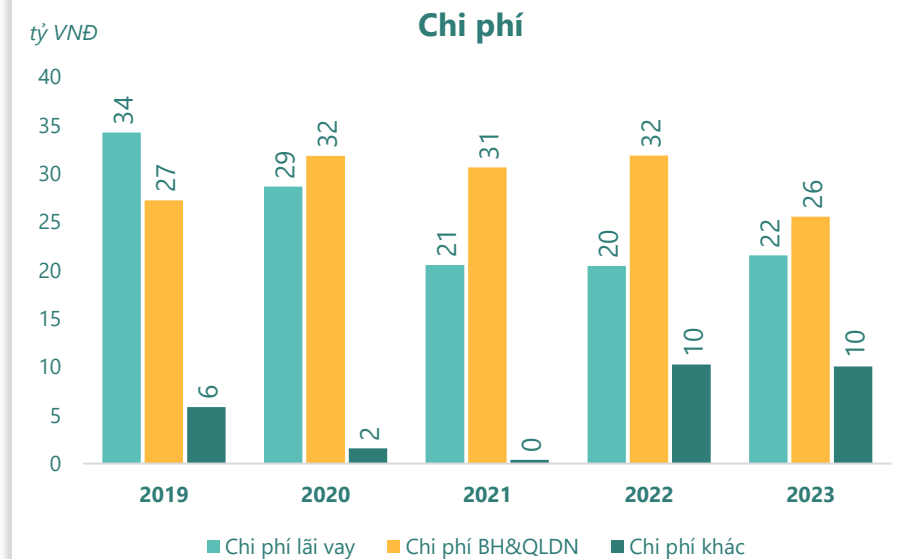
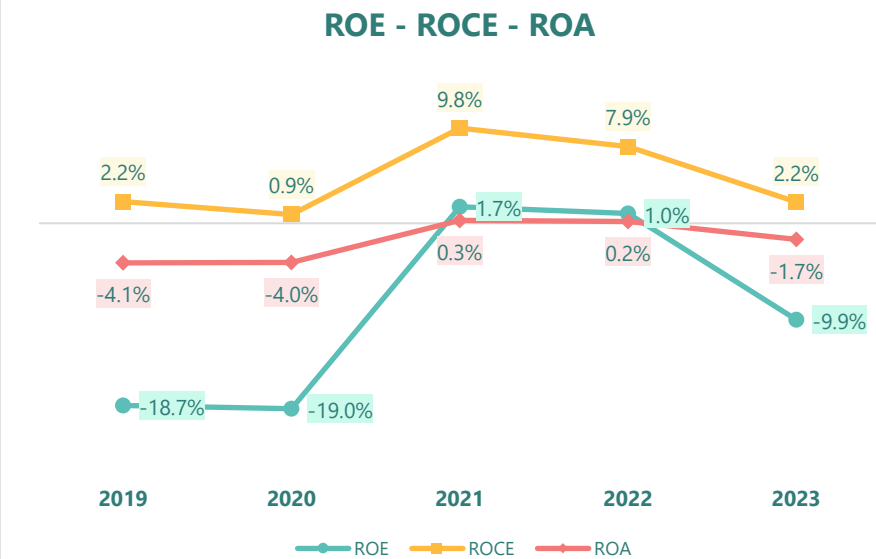


**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của NTT năm 2023 giảm đi 25.00 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 15.47 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2019 là 50.72 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



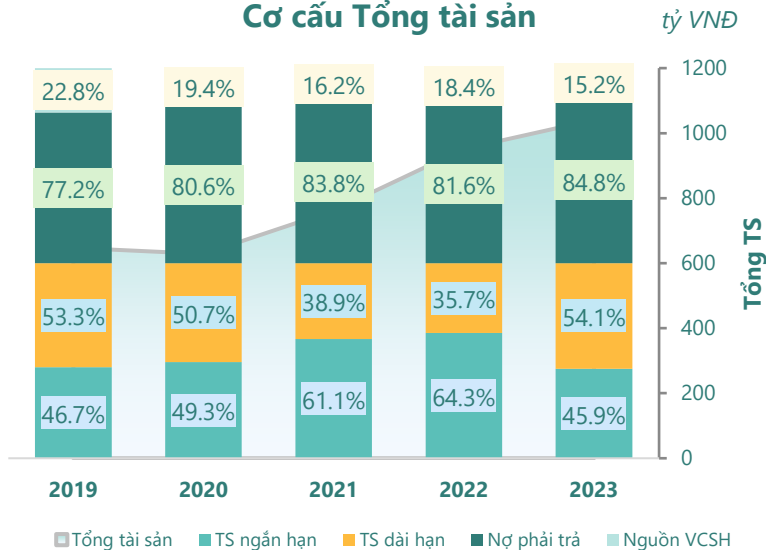
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức 21.54 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn 25.56 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 10.07 tỷ đồng, giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của NTT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn -9.90%, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

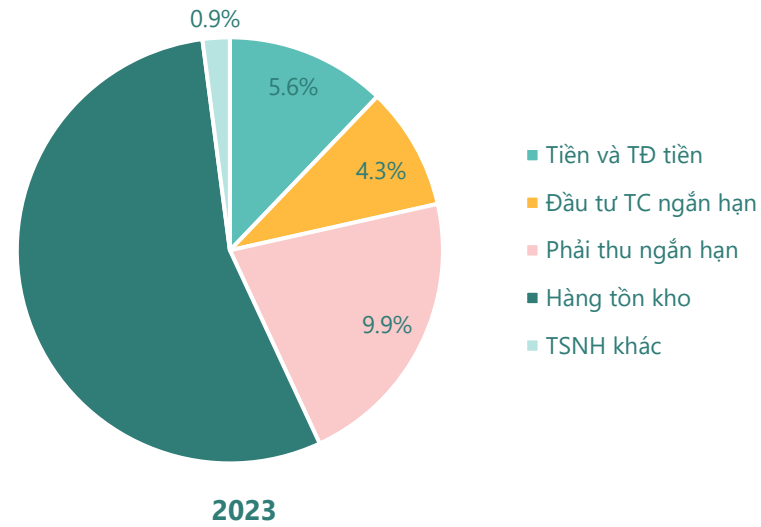
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NTT** năm 2023 tăng trưởng **9.46%** so với năm trước, đạt **1,041** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 45.9% và 54.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

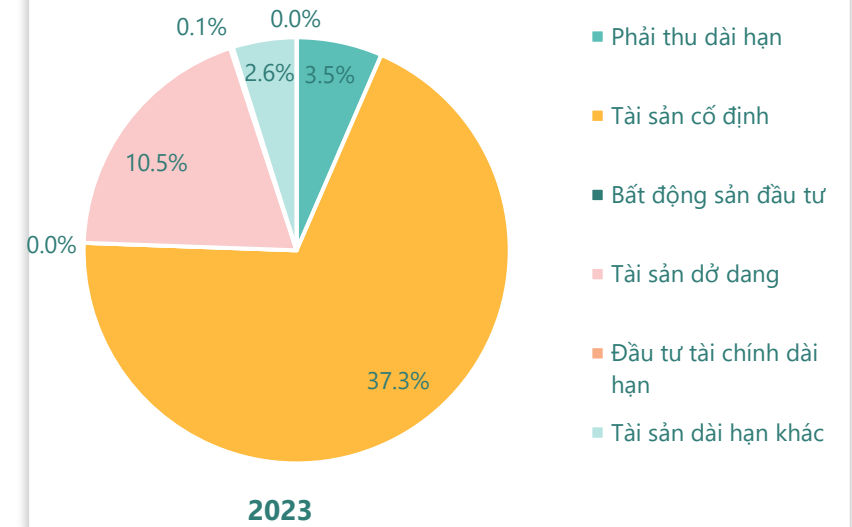
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của NTT năm 2023 giảm **21.8%** so với năm trước, đạt **478.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **45.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.91% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

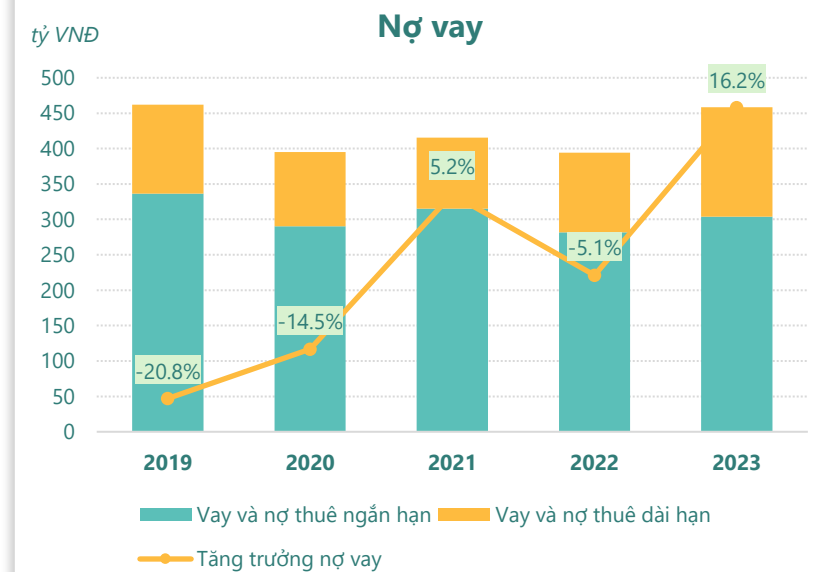
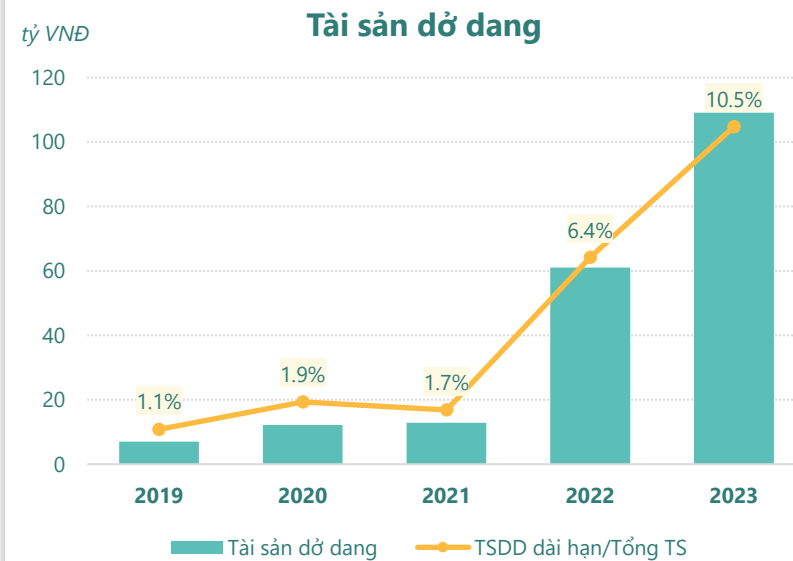
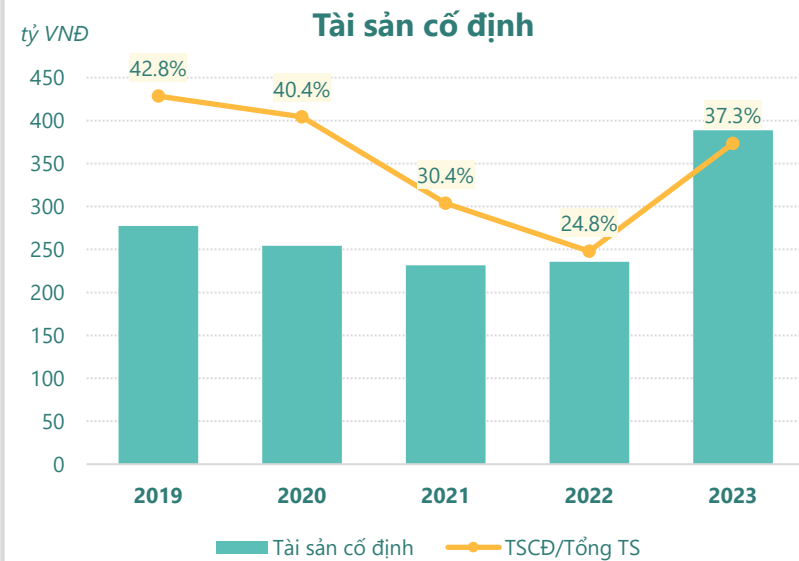
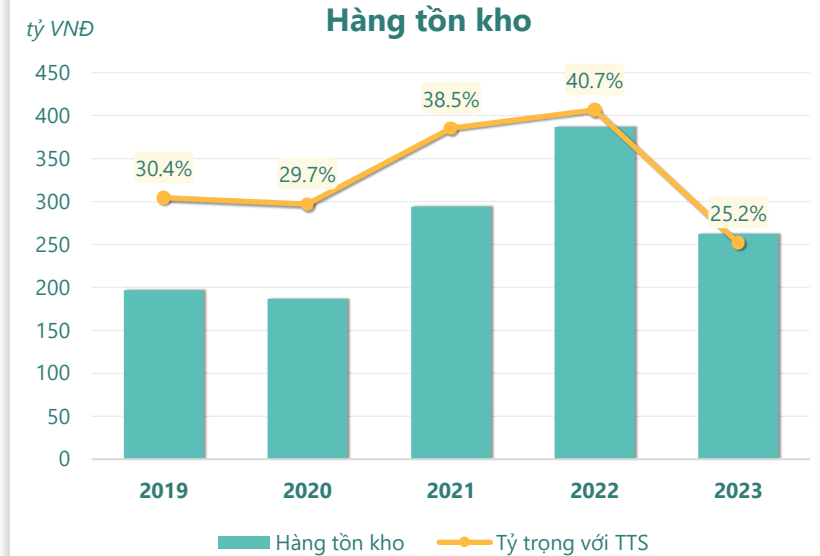
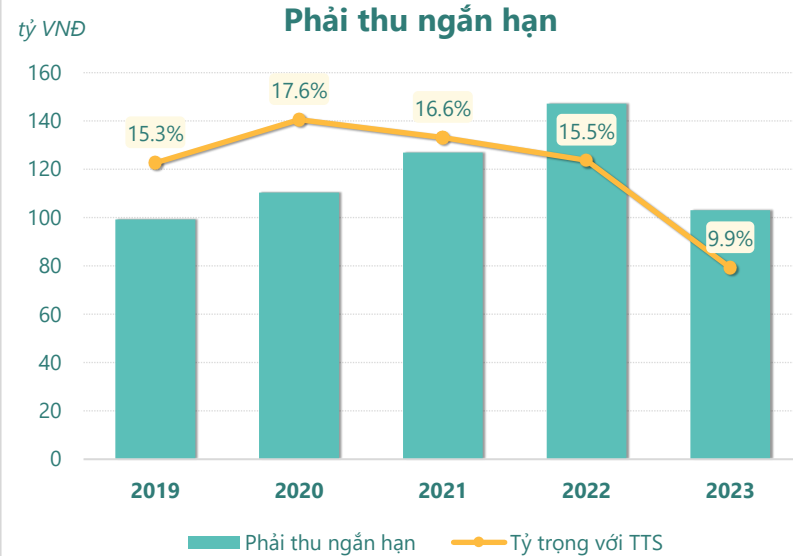
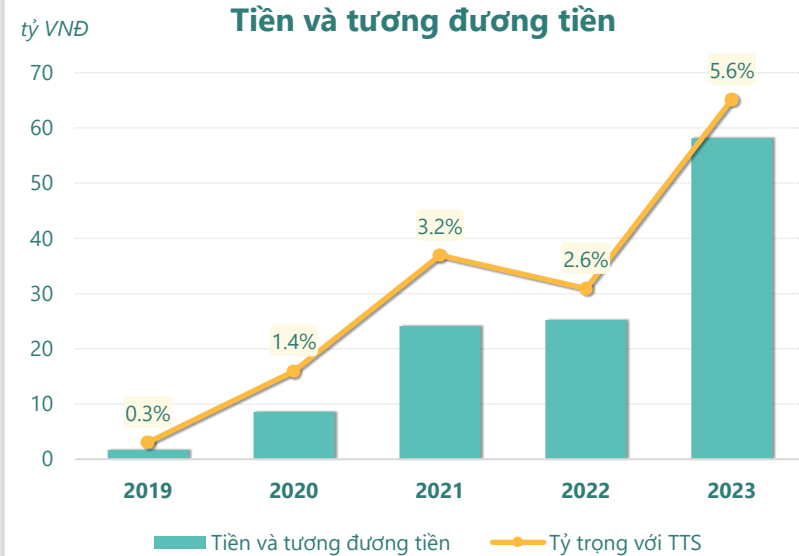
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



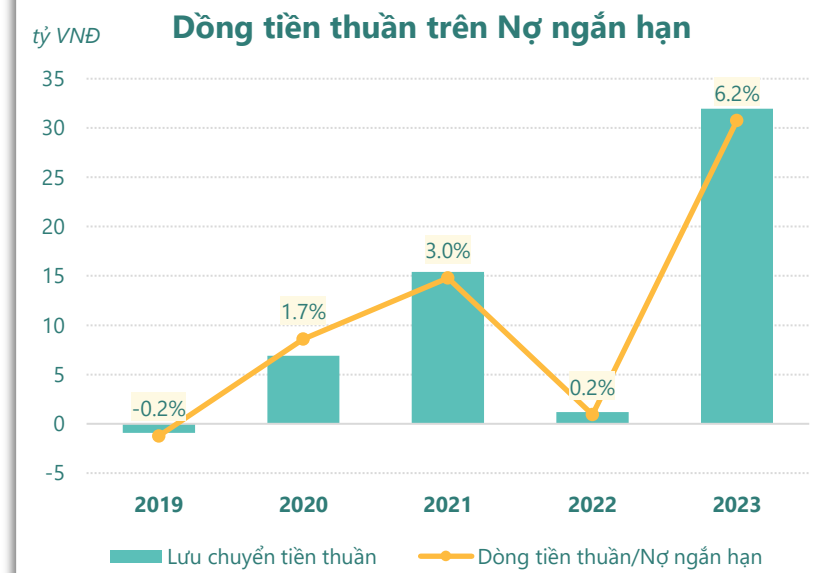
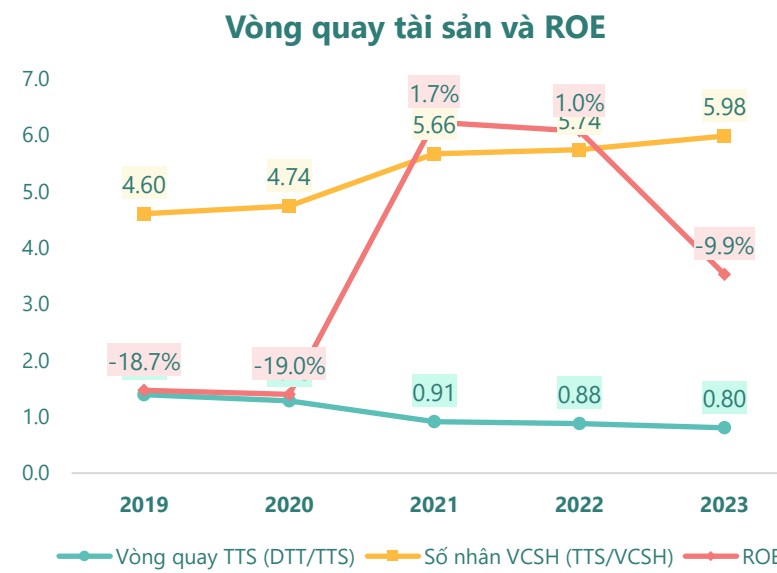
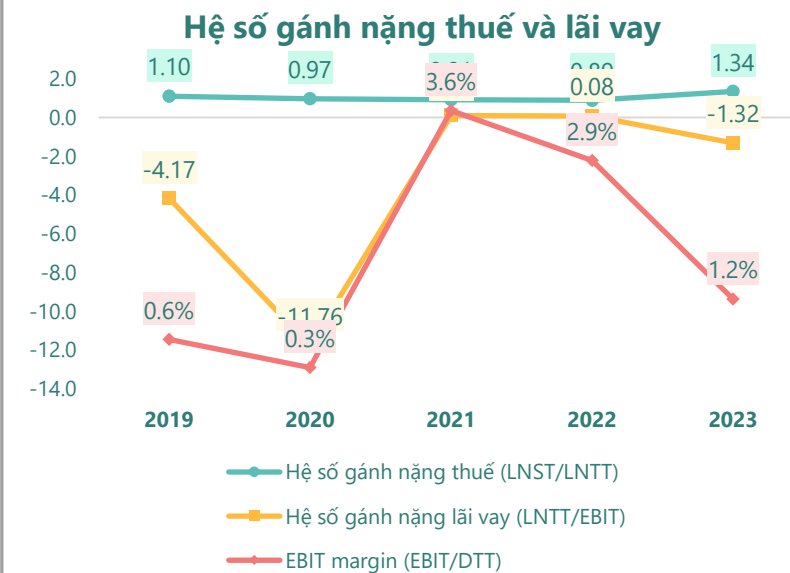
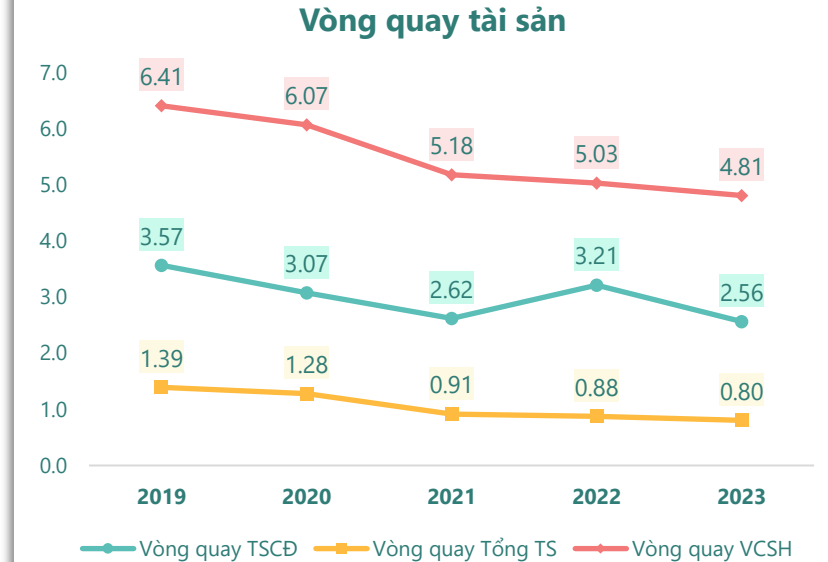
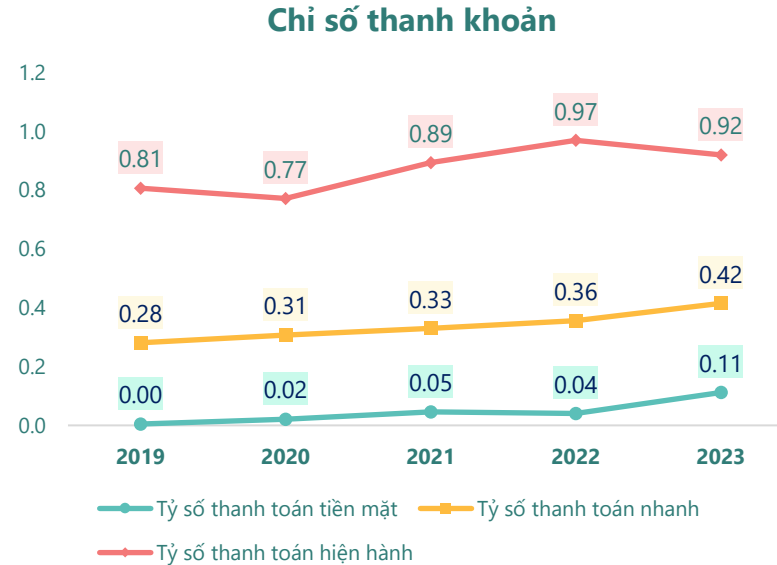
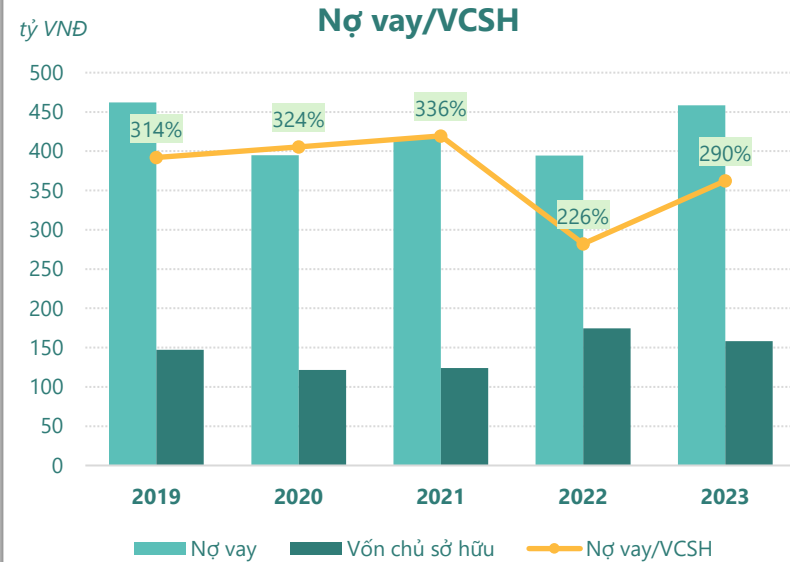
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **65.7%** so với năm trước và đạt **563.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **54.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>817</b>	<b>636</b>	<b>751</b>	<b>801</b>
Giá vốn hàng bán	791	585	689	766
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>25.7</b>	<b>50.6</b>	<b>62.7</b>	<b>35.1</b>
Doanh thu HĐTC	1.70	1.11	2.89	6.17
Chi phí TC	30.1	21.6	24.2	31.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>28.6</b>	<b>20.5</b>	<b>20.4</b>	<b>21.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.16	8.39	8.33	6.58
Chi phí QLDN	22.7	22.3	23.6	19.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-34.6</b>	<b>-0.50</b>	<b>9.53</b>	<b>-15.5</b>
Lợi nhuận khác	8.19	2.78	-7.84	3.21
<b>LN trước thuế</b>	<b>-26.4</b>	<b>2.28</b>	<b>1.69</b>	<b>-12.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-25.6</b>	<b>2.08</b>	<b>1.50</b>	<b>-16.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-25.6</b>	<b>2.08</b>	<b>1.50</b>	<b>-16.5</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	78.7	17.4	73.0	205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.96	-22.7	-99.2	-236
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.8	20.8	27.4	63.0
Tiền đầu kỳ	1.70	8.60	24.1	25.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>6.89</b>	<b>15.4</b>	<b>1.19</b>	<b>32.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.10	-0.12	0.98
Tiền cuối kỳ	8.60	24.1	25.2	58.1

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>628</b>	<b>763</b>	<b>951</b>	<b>1,041</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>466</b>	<b>611</b>	<b>478</b>
Tiền và tương đương tiền	8.60	24.1	25.2	58.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	16.1	44.6	44.6
Phải thu ngắn hạn	110	127	147	103
Hàng tồn kho	187	294	387	262
Tài sản ngắn hạn khác	4.34	5.16	7.64	9.86
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>318</b>	<b>296</b>	<b>340</b>	<b>563</b>
Phải thu dài hạn	47.7	45.9	36.7	36.7
Tài sản cố định	254	232	236	389
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	12.1	12.8	61.0	109
Đầu tư tài chính dài hạn	1.22	1.22	1.22	1.22
Tài sản dài hạn khác	3.19	4.67	5.10	27.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>507</b>	<b>639</b>	<b>776</b>	<b>883</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>402</b>	<b>522</b>	<b>630</b>	<b>520</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	290	315	282	304
Phải trả người bán ngắn hạn	85.6	167	305	167
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>105</b>	<b>117</b>	<b>146</b>	<b>363</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	105	100	113	154
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>122</b>	<b>124</b>	<b>175</b>	<b>158</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>122</b>	<b>124</b>	<b>175</b>	<b>158</b>
Vốn điều lệ	185	185	235	235
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>